UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: 547/BC-SNNPTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ năm 2024

Thực hiện Công văn số 435/STC-HCSN ngày 13/3/2013 của Sở Tài chính về việc báo cáo định kỳ tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ. Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ năm 2024, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; diêm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; phát triển nông thôn; chất lượng, an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật; có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có 07 đơn vị trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, gồm: Chi cục Thủy lợi, Chi cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường, Chi cục Phát triển nông thôn, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Kiểm ngư, Chi cục Thủy sản, Văn phòng Sở; có 09 đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, gồm: Trung tâm Khuyến nông, Ban Quản lý rừng, Ban Quản lý Khu bảo tồn biển, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Trung tâm Giống nông lâm ngư nghiệp, Ban Quản lý Cảng cá, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Trung tâm Đăng kiểm tàu cá.

- Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã tạo điều kiện cho đơn vị sử dụng ngân sách chủ động hơn trong việc quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí phù hợp với nhiệm vụ chi của đơn vị đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Việc giao quyền tự chủ về biên chế giúp cho các đơn vị chủ động hơn trong việc sắp xếp, sử dụng biên chế, tổ chức bộ mày theo hướng tinh gọn, hợp lý góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng lao động và kinh phí cho công tác quản lý hành chính.

- Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu, khuyến khích động viên cán bộ, công chức làm việc tích cực, sáng tạo.

- Việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đã phát huy trách nhiệm, tính sáng tạo và chủ động của các đơn vị trong việc quản lý tài chính, nâng cao hiệu suất lao động, hiệu quả sử dụng kinh phí đồng thời tiết kiệm kinh phí chi quản lý hành chính để có tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong đơn vị, tạo sự phấn khởi trong công tác.

- Chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi và xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ phù hợp với nguồn kinh phí được giao, đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả, góp phần hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

II. GIÁ GIÁ CỤ THỂ

1. Về biên chế

1.1. Biên chế hành chính

- Tổng số biên chế được giao năm 2024 của 07 đơn vị trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP là 208 người.

- Số biên chế có mặt đến thời điểm báo cáo: 195 người.

- Số biên chế tiết kiệm được: 13 người.

1.2. Biên chế sự nghiệp

- Tổng số biên chế được giao năm 2024 của 09 đơn vị trực thuộc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 là 799 người.

- Số biên chế có mặt đến thời điểm báo cáo: 676 người.

- Số biên chế tiết kiệm được: 123 người.

Nguyên nhân số lượng công chức có mặt ít hơn số lượng biên chế được giao do chưa được kiện toàn, tuyển dụng, bố trí kịp thời.

2. Về sắp xếp tổ chức bộ máy

Tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT được kiện toàn và đi vào hoạt động ổn định.

3. Về kinh phí

3.1. Kinh phí thực hiện tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ năm 2024 *(Kèm theo phụ lục số 01)*.

3.2. Kinh phí thực hiện tự chủ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ năm 2024 *(Kèm theo phụ lục số 02)*.

4. Các biện pháp thực hành tiết kiệm

- Thực hiện làm việc đúng giờ, thực hiện tốt quy định quy chế sử dụng tài sản công, tăng cường kỷ luật lao động và nâng cao năng suất, chất lượng lao động công việc được giao; bám sát các quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ và thực

hiện một cách nghiêm túc theo quy định, tiêu chuẩn, định mức theo quy định hiện hành; kiên quyết chống mọi biểu hiện tiêu cực.

- Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ với một số định mức thấp hơn định mức tối đa cho phép; Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa trang thiết bị làm việc.

- Không sử dụng kinh phí nhà nước để tiếp khách, quà biếu tặng không đúng chế độ quy định.

- Thanh toán công tác phí trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả.

- Quản lý chặt chẽ việc chi tiêu điện thoại, văn phòng phẩm, không cho phép nhân viên sử dụng máy móc thiết bị vào việc riêng.

5. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị: Không

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, vyngoc.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH KIÊN GIANG

Trần Công Danh

Phụ lục 02

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2021/NĐ-CP NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 547 /BC-SNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT Kiên Giang)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Đơn vị	Số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Trong đó:				Kinh phí tiết kiệm được					Kinh phí tiết kiệm dùng để chia thu nhập tăng thêm					Thu nhập tăng thêm người/tháng:			Hệ số thu nhập tăng thêm				Thuyết minh, nêu các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu
				Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Số cán bộ, viên chức			Tổng	Trong đó:				Tổng	Trong đó:				Thu nhập tăng thêm BQ/người/tháng	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất/tháng	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất/tháng	Dưới 1 lần	Từ 1 đến dưới 2 lần	Từ 2 đến dưới 3 lần	Trên 3 lần	
					Được giao	Có mặt	Tiết kiệm		Từ nguồn NSNN theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (Nguồn tự chủ)	Từ nguồn thu phí được để lại, thu khác	Từ nguồn thu dịch vụ	Từ nguồn thu khác		Từ nguồn NSNN theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (Nguồn tự chủ)	Từ nguồn thu phí được để lại, thu khác	Từ nguồn thu dịch vụ	Từ nguồn thu khác								
A	*B*	*C*	*1=2+3*	*2*	*3*			*4=5+6+7+8*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=10+11+12+13*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG		**1.069**	**273**	**799**	**676**	**(123)**	**2.543.470.262**	**2.520.902.848**	**2.848.926**	**19.317.854**	**400.633**	**2.525.188.838**	**2.519.505.848**	**1.361.022**	**4.261.428**	**60.094**	**1.240**	**2.200**	**1.000**					
I	**NGHỊ ĐỊNH 60/2021/NĐ-CP NGÀY 21/6/2021 CỦA CHÍNH PHỦ (Đối với những đơn vị chưa được giao tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP thì báo cáo theo Nghị định 141 và Nghị định số 154)**																								
2	**Đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên**		**477**	**260**	**217**	**139**	**(78)**	**20.654.414**	**-**	**1.318.926**	**18.934.854**	**400.633**	**4.952.790**	**-**	**780.022**	**4.112.228**	**60.094**	**9.112**	**15.208**	**7.749**					
2.1	TT Giống Nông lâm ngư nghiệp		101	29	72	31	(41)	1.800.000			1.800.000		1.250.000			1.250.000		1.708	2.584	856	x				
2.2	Ban quản lý Cảng cá Kiên Giang		77	42	35	35	-	720.000			720.000		400.445			400.000		445	650	239	x				
2.3	Trung Tâm Nước sạch và VSMT Nông thôn		274	189	85	53	(32)	16.815.634		146	16.414.854	400.633	2.522.345		22	2.462.228	60.094	3.538	7.077	3.538		x			
2.4	Trung tâm Đăng kiểm tàu cá Kiên Giang		25		25	20	(5)	1.318.780		1.318.780			780.000		780.000			3.421	4.897	3.116	x				
3	**Đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên**		**159**	**7**	**157**	**149**	**(8)**	**4.493.000**	**2.580.000**	**1.530.000**	**383.000**	**-**	**1.913.200**	**1.183.000**	**581.000**	**149.200**	**-**	**2.229,64**	**2.800,00**	**2.150,00**					
3.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y Kiên Giang		102	5	102	97	(5)	3.220.000	1.780.000	1.400.000	40.000		1.125.000	623.000	490.000	12.000		966	1.000	950	x				
3.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật		57	2	55	52	(3)	1.273.000	800.000	130.000	343.000		788.200	560.000	91.000	137.200		1.263	1.800	1.200	x				
4	**Đơn vị sự nghiệp kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ**		**433**	**6**	**425**	**388**	**(37)**	**2.518.322.848**	**2.518.322.848**	**-**	**-**	**-**	**2.518.322.848**	**2.518.322.848**	**-**	**-**	**-**	**647.133**	**970.139**	**323.761**					
4.1	Trung tâm Khuyến nông		356	6	350	325	(25)	2.517.932.848	2.517.932.848				2.517.932.848	2.517.932.848				645.624	968.436	322.812	x				
4.2	Ban Quản Lý Rừng Kiên Giang		62	02	60	54	(6)	200.000	200.000				200.000	200.000				453	648	421	x				
4.3	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Kiên Giang		15		15	9	(6)	190.000	190.000				190.000	190.000				1.056	1.056	528	x				

Phụ lục 01

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH THEO NGHỊ ĐỊNH 130/2005/NĐ-CP NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 547/BC-SNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Biên chế			Kinh phí tiết kiệm được			Kinh phí tiết kiệm dùng để chia thu nhập tăng thêm			Thu nhập tăng thêm người/tháng:			Hệ số thu nhập tăng thêm				Thuyết minh, nêu các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu
		Được giao	Có mặt	Tiết kiệm	Tổng	Trong đó:		Tổng	Trong đó:		Thu nhập tăng thêm BQ/người/tháng	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất/tháng	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất/tháng	Dưới 0,1 lần/đvị/tháng	Từ trên 0,1 đến dưới 0,2 lần/đvị/tháng	Từ trên 0,2 đến dưới 0,3 lần/đvị/tháng	Từ trên 0,3 đến dưới 0,4 lần/đvị/tháng	
						Từ nguồn NSNN (Nguồn tự chủ)	Từ nguồn thu phí được để lại, thu khác		Nguồn NSNN	Nguồn Phí								
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG																	
I	**Quản lý hành chính**	**208**	**195**	**(13)**	**2.260.000**	**2.000.000**	**260.000**	**1.810.000**	**1.550.000**	**260.000**	**6.751**	**7.460**	**5.758**	-	-	-		
01	Chi cục Thủy Lợi	16	16		144.000	144.000		144.000	144.000		750	800	292	x				
02	Văn phòng Sở	53	50	(3)	219.000	219.000		219.000	219.000		365	375	350	x				
03	Chi cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	12	12	-	130.000	120.000	10.000	130.000	120.000	10.000	985	985	886	x				
04	Chi cục Phát trriển nông thôn	12	11	(1)	150.000	150.000		150.000	150.000		1.136	1.400	1.000	x				
05	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	87	78	(9)	1.067.000	1.067.000		617.000	617.000		651	700	630	x				
06	Chi cục Kiểm ngư	12	12	-														
07	Chi cục Thủy sản	16	16	-	550.000	300.000	250.000	550.000	300.000	250.000	2.865	3.200	2.600	x				